

Công ty Cổ phần Everpia
(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Everpia
(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 45

Công ty Cổ phần Everpia

(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 16 được cấp ngày 21 tháng 9 năm 2015 .

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 15 ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đổi tên từ “Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam” thành “Công ty Cổ phần Everpia”.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và năm chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai và Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Chủ tịch
Ông Cho Yong Hwan	Thành viên
Ông Lee Je Won	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đào	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Jean – Charles Belliol	miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Suh Seung Chul	Thành viên
Ông Hong Sun	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kwon Sung Ha	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Đào	Giám đốc Hành chính
Ông Lee Je Won	Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai

Công ty Cổ phần Everpia
(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia
(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 61110609/17684928-HH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) ("Công ty") và công ty con, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		804.659.760.630	707.734.804.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	46.536.789.925	35.570.707.087
111	1. Tiền		27.813.289.925	27.870.707.087
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.723.500.000	7.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		160.692.000.000	185.014.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	160.692.000.000	185.014.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		215.756.933.903	159.225.393.510
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	160.634.671.731	139.778.008.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	10.130.609.792	21.188.660.266
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	48.373.000.000	615.759.578
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.641.977.305	3.547.568.332
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(7.130.852.778)	(5.962.437.255)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		107.527.853	57.834.336
140	IV. Hàng tồn kho	9	377.144.283.983	316.366.626.491
141	1. Hàng tồn kho		378.848.150.831	320.976.777.747
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.703.866.848)	(4.610.151.256)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.529.752.819	11.558.077.289
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	1.585.691.903	3.109.363.796
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.458.321.166	7.733.463.663
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		150.000.000	150.000.000
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		335.739.750	565.249.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		303.360.355.910	278.250.040.065
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		900.309.734	839.253.184
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.175.636.530	2.114.579.980
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(1.275.326.796)	(1.275.326.796)
220	II. Tài sản cố định		256.912.041.993	252.005.466.095
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	243.400.682.064	237.483.913.479
222	Nguyên giá		455.960.656.054	420.575.124.472
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(212.559.973.990)	(183.091.210.993)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	94.630.633	105.986.308
225	Nguyên giá		113.556.756	113.556.756
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.926.123)	(7.570.448)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	13.416.729.296	14.415.566.308
228	Nguyên giá		39.451.177.876	38.023.647.876
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.034.448.580)	(23.608.081.568)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		20.736.250.000	9.245.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	20.736.250.000	9.245.000.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		12.378.591.052	2.638.200.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	9.740.391.052	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	2.638.200.000	2.638.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.433.163.131	13.522.120.786
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	12.433.163.131	13.522.120.786
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.108.020.116.540	985.984.844.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		201.017.383.600	161.537.589.068
310	I. Nợ ngắn hạn		159.972.185.564	139.985.513.858
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	33.167.687.676	42.305.408.549
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.317.517.056	5.790.882.558
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	33.134.280.889	24.103.962.848
314	4. Phải trả người lao động		11.587.656.424	9.335.291.977
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		158.008.909	289.832.104
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		463.840.906	587.599.234
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.488.110.683	5.294.651.809
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	69.655.083.021	52.277.884.779
330	II. Nợ dài hạn		41.045.198.036	21.552.075.210
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	3.742.142.814	3.618.669.499
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	34.619.933.937	10.196.802.661
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	2.683.121.285	7.736.603.050
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		907.002.732.940	824.447.255.374
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	907.002.732.940	824.447.255.374
411	1. Vốn cổ phần	22.3	279.865.180.000	279.865.180.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		279.865.180.000	279.865.180.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.2	191.000.000.000	191.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	22.2	(10.491.434.356)	(10.491.434.356)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(108.571.925)	(72.374.361)
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.949.623.119	8.227.907.722
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		436.787.936.102	355.917.976.369
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		323.244.869.681	271.436.354.764
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		113.543.066.421	84.481.621.605
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.108.020.116.540	985.984.844.442

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lê Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	883.442.397.668	786.989.269.649
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(2.816.494.881)	(4.469.540.961)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	24.1	880.625.902.787	782.519.728.688
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(563.538.985.952)	(515.660.179.836)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		317.086.916.835	266.859.548.852
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	15.416.459.994	13.568.173.374
22	7. Chi phí tài chính	27	(10.356.676.772)	(5.382.945.285)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.971.884.267)	(2.120.543.071)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	14	(1.849.998.948)	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	(74.570.883.134)	(76.117.573.818)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(93.875.948.025)	(88.224.337.382)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		151.849.869.950	110.702.865.741
31	12. Thu nhập khác	28	662.183.029	1.325.698.020
32	13. Chi phí khác	28	(4.232.569.411)	(1.369.368.284)
40	14. Lỗ khác	28	(3.570.386.382)	(43.670.264)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		148.279.483.568	110.659.195.477
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(34.736.417.147)	(26.177.573.872)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		113.543.066.421	84.481.621.605
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	22.1	113.543.066.421	84.515.502.507
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	(33.880.902)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	4.128	3.072
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	4.128	3.072

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lê Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		148.279.483.568	110.659.195.477
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		32.753.310.531	30.434.760.927
03	Các khoản dự phòng		(1.737.868.885)	5.770.926.618
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		892.136.524	1.095.563.545
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.438.329.531)	(12.453.846.564)
06	Chi phí lãi vay	27	2.971.884.267	2.120.543.071
08	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		173.720.616.474	137.627.143.074
09	Tăng các khoản phải thu		(2.202.276.788)	(29.268.703.195)
10	Tăng hàng tồn kho		(57.871.373.083)	(23.786.515.585)
11	Giảm các khoản phải trả		(13.055.908.410)	(7.452.293.585)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.612.629.548	(145.023.491)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.579.368.962)	(2.016.144.306)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	30.2	(27.428.056.122)	(27.645.558.723)
17	Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(2.504.059.728)	(7.085.437.841)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70.692.202.929	40.227.466.348
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(49.526.594.507)	(16.542.024.657)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		822.000.000	300.000.000
23	Tiền chi cho vay		(57.473.000.000)	(79.770.919.689)
24	Tiền thu cho vay, đầu tư ngắn hạn		34.037.759.578	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.740.391.052)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.442.712.951
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.451.203.848	8.892.451.188
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(74.429.022.133)	(85.677.780.207)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		229.974.549.636	175.800.781.683
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(188.153.553.566)	(115.687.963.094)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(20.666.552)	(11.603.195)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(27.210.964.350)	(30.199.520.621)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.589.365.168	29.901.694.773
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.852.545.964	(15.548.619.086)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		35.570.707.087	51.350.127.079
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		113.536.874	(230.800.906)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	46.536.789.925	35.570.707.087



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 16 được cấp ngày 21 tháng 9 năm 2015.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 15 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đổi tên từ "Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam" thành "Công ty Cổ phần Everpia".

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dung nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và năm chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.324 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.101 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Công ty TNHH Everpia Cambodia

Công ty con này là một công ty Trách nhiệm Hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 554/BKHĐT - ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 26 tháng 9 năm 2012. Công ty TNHH Everpia Cambodia có trụ sở chính tại Số 360, đại lộ Monivong, thành phố Phnom Penh, Campuchia. Hoạt động chính của Công ty TNHH Everpia Cambodia là kinh doanh vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng khác; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật của Campuchia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Năm kế toán năm

Năm kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 202 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thương hiệu, kênh phân phối

Giá trị thương hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	20 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định khác	4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc năm kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tài Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập

Báo cáo tài chính lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập (Đô la Mỹ) được chuyển đổi sang VND theo nguyên tắc sau:

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các giao dịch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các giao dịch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 trong báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được chuyển sang VND theo tỷ giá hối đoái công bố của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (là 21.246 VND cho một USD) và tỷ giá hối đoái bình quân của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (là 21.141 VND cho một USD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập* (tiếp theo)

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các giao dịch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các giao dịch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 trong báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được chuyển sang đồng Việt Nam theo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ, lần lượt là tỷ giá mua và tỷ giá bán của một ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Vốn cổ phần được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra VND bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam tỷ giá bình quân kỳ kế toán.
- ▶ Tỷ giá bình quân kỳ kế toán sử dụng cho mục đích quy đổi được xác định trên cơ sở tỷ giá trung bình hàng tháng tại ngân hàng thương mại nơi Công ty sử dụng chủ yếu cho các giao dịch trong năm. Công ty lựa chọn áp dụng tỷ giá bình quân kỳ kế toán vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá bình quân áp dụng cho năm 2015 là 21.931 VND cho một USD.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư trong cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	399.517.086	403.892.158
Tiền gửi ngân hàng	27.413.772.839	27.466.814.929
Các khoản tương đương tiền (*)	18.723.500.000	7.700.000.000
	46.536.789.925	35.570.707.087

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,75%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	229.974.549.636	175.800.781.683
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(188.153.553.566)	(115.687.963.094)
- Tiền trả nợ gốc nợ thuê tài chính	(20.666.552)	(11.603.195)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	160.692.000.000	160.692.000.000	185.014.000.000	185.014.000.000
	160.692.000.000	160.692.000.000	185.014.000.000	185.014.000.000

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	160.364.988.846	139.778.008.253		
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	269.682.885	-		
	160.634.671.731	139.778.008.253		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.130.852.778)	(5.962.437.255)		
<i>Trong đó</i>				
<i>Các khoản phải thu sử dụng để thế chấp (*)</i>	53.645.000.000	-		

(*) Các khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 20.

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Line Textile Company Limited	-	3.076.914.688		
EP International Company Limited	-	225.456.513		
Công ty Cổ phần Bất động sản An Việt	1.883.800.000	4.483.800.000		
Công ty TNHH Thương mại Đông Hà	-	3.033.878.216		
Trả trước cho các đối tượng khác	8.246.809.792	10.368.610.849		
	10.130.609.792	21.188.660.266		

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 31)	48.373.000.000	615.759.578		
	48.373.000.000	615.759.578		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi	1.706.081.460	1.230.614.156
Tạm ứng cho nhân viên	1.374.681.264	1.644.934.752
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	123.897.766	389.809.964
Phải thu ngắn hạn khác	437.316.815	282.209.460
	3.641.977.305	3.547.568.332
Dài hạn		
Cho thuê máy móc	893.491.200	893.491.200
Cho vay xơ	252.051.882	252.051.882
Phải thu nhân viên	98.599.640	98.599.640
Ký quỹ, ký cược dài hạn	931.493.808	870.437.258
	2.175.636.530	2.114.579.980
	5.817.613.835	5.662.148.312
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	(1.275.326.796)	(1.275.326.796)

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	3.932.412.189	-	1.227.767.840	-
Nguyên liệu, vật liệu	193.981.555.479	(1.648.758.887)	172.643.134.209	(4.555.043.295)
Công cụ, dụng cụ	190.501.831	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	668.882.146	-	1.195.161.225	-
Thành phẩm	170.358.935.633	(55.107.961)	135.023.368.534	(55.107.961)
Hàng hóa	9.714.011.642	-	10.887.345.939	-
Hàng gửi đi bán	1.851.911	-	-	-
	378.848.150.831	(1.703.866.848)	320.976.777.747	(4.610.151.256)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	4.610.151.256	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	4.610.151.256
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.906.284.408)	-
Số cuối năm	1.703.866.848	4.610.151.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	156.254.016.710	215.220.435.086	19.558.307.115	11.180.767.830	18.361.597.731	420.575.124.472
Mua trong năm	526.340.000	30.306.447.500	41.150.000	5.071.523.182	662.353.824	36.607.814.506
Tăng khác (*)	139.423.168	66.737.223	-	-	905.469	207.065.860
Thanh lý, nhượng bán	-	(853.099.628)	-	(576.249.156)	-	(1.429.348.784)
Số cuối năm	156.919.779.878	244.740.520.181	19.599.457.115	15.676.041.856	19.024.857.024	455.960.656.054
Giá trị hao mòn:						
Số đầu năm	32.725.064.460	126.273.071.530	8.036.646.832	9.458.328.355	6.598.099.816	183.091.210.993
Khấu hao trong năm	6.069.029.314	18.241.244.854	1.934.019.014	1.878.739.156	2.192.555.507	30.315.587.845
Tăng khác (*)	10.489.876	28.496.070	-	1.903.163	679.050	41.568.159
Thanh lý, nhượng bán	-	(490.976.331)	-	(397.416.676)	-	(888.393.007)
Số cuối năm	38.804.583.650	144.051.836.123	9.970.665.846	10.941.553.998	8.791.334.373	212.559.973.990
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	123.528.952.250	88.947.363.556	11.521.660.283	1.722.439.475	11.763.497.915	237.483.913.479
Số cuối năm	118.115.196.227	100.688.684.058	9.628.791.269	4.734.487.858	10.233.522.652	243.400.682.064
<i>Nguyên giá tài sản thế chấp cho các khoản vay (**)</i>	<i>25.858.795.000</i>	<i>22.598.869.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>48.457.664.000</i>

(*) Tăng khác là khoản tăng do chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính từ đô la Mỹ sang Việt Nam đồng của Công ty TNHH Everpia Cambodia, công ty con.

(**) Các tài sản được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Thiết bị văn phòng

Nguyên giá:	
Số đầu năm	113.556.756
Thuê trong năm	-
Số cuối năm	<u>113.556.756</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	7.570.448
Khấu hao trong năm	<u>11.355.675</u>
Số cuối năm	<u>18.926.123</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>105.986.308</u>
Số cuối năm	<u>94.630.633</u>

Đây là máy photo được thuê theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Thương hiệu</i>	<i>Kênh phân phối</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	23.494.500.000	7.831.500.000	6.010.754.189	686.893.687	38.023.647.876
Mua trong năm	-	-	1.427.530.000	-	1.427.530.000
Số cuối năm	23.494.500.000	7.831.500.000	7.438.284.189	686.893.687	39.451.177.876
Giá trị hao mòn:					
Số đầu năm	13.684.515.798	6.282.411.850	2.954.260.233	686.893.687	23.608.081.568
Hao mòn trong năm	1.226.248.025	516.362.635	683.756.352	-	2.426.367.012
Số cuối năm	14.910.763.823	6.798.774.485	3.638.016.585	686.893.687	26.034.448.580
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	9.809.984.202	1.549.088.150	3.056.493.956	-	14.415.566.308
Số cuối năm	8.583.736.177	1.032.725.515	3.800.267.604	-	13.416.729.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư xây dựng chi nhánh Hòa Bình (*)	9.245.000.000	9.245.000.000
Xây dựng phân xưởng tại Đồng Nai	11.491.250.000	-
	20.736.250.000	9.245.000.000

(*) Đây là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được mua trong năm 2013 nhằm phục vụ cho mục đích hoạt động của chi nhánh Công ty tại Hòa Bình. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa hoàn tất quá trình đăng ký, chuyển giao các tài sản này.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Lỗ từ công ty liên kết</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Lỗ từ công ty liên kết</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Công ty Cổ phần Intermaru Vina	11.590.390.000	(1.849.998.948)	9.740.391.052	-	-	-
	11.590.390.000	(1.849.998.948)	9.740.391.052	-	-	-

Vào ngày 4 tháng 9 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua 44% cổ phần trong Công ty Cổ phần Intermaru Vina, với giá phí chuyển nhượng là 11.590.390.000 VND. Công ty Cổ phần Intermaru Vina là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013. Công ty Cổ phần Intermaru Vina có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Intermaru Vina là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 44% cổ phần trong công ty liên kết này.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu và giá trị là 2.638.200.000 đồng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	150.000.000	-
Thiết bị, phụ tùng	183.655.804	90.855.669
Bảo hiểm cháy nổ	355.525.696	298.930.514
Phim quảng cáo	-	1.704.800.000
Khác	896.510.403	1.014.777.613
	1.585.691.903	3.109.363.796
Dài hạn		
Tiền thuê mặt bằng (*)	7.624.071.875	8.288.275.325
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	2.348.157.875	2.591.175.984
Thiết bị quản lý văn phòng	1.259.045.812	1.865.591.945
Khác	1.201.887.569	777.077.532
	12.433.163.131	13.522.120.786

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại theo Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
EP International Company Limited	3.506.414.577	3.506.414.577	3.532.550.849	3.532.550.849
SL Company Limited	-	-	9.715.783.192	9.715.783.192
Phải trả cho các đối tượng khác	29.661.273.099	29.661.273.099	29.057.074.508	29.057.074.508
	33.167.687.676	33.167.687.676	42.305.408.549	42.305.408.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	95.127.000	5.725.760.678	5.435.361.494	385.526.184
Thuế xuất và nhập khẩu	-	3.433.614.899	2.883.360.333	550.254.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 30.2</i>)	23.233.565.792	35.571.597.010	27.428.056.122	31.377.106.680
Thuế thu nhập cá nhân	772.724.526	8.000.606.279	8.015.272.035	758.058.770
Các loại thuế khác	2.545.530	1.362.712.368	1.301.923.209	63.334.689
	24.103.962.848	54.094.291.234	45.063.973.193	33.134.280.889

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	86.123.580	30.039.037
Bảo hiểm xã hội	98.253.322	187.029.364
Phải trả cổ tức	-	25.189.829
Phải trả khác	5.303.733.781	5.052.393.579
	5.488.110.683	5.294.651.809
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.425.274.814	3.301.801.499
Phải trả dài hạn khác	316.868.000	316.868.000
	3.742.142.814	3.618.669.499
	9.230.253.497	8.913.321.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số phát sinh trong năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	68.528.083.021	68.528.083.021	200.238.476.808	181.863.678.566	50.153.284.779	50.153.284.779
Vay từ đối tượng khác	1.127.000.000	1.127.000.000	1.127.000.000	2.124.600.000	2.124.600.000	2.124.600.000
	69.655.083.021	69.655.083.021	201.365.476.808	183.988.278.566	52.277.884.779	52.277.884.779
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	34.535.069.200	34.535.069.200	28.605.495.100	4.165.275.000	10.094.849.100	10.094.849.100
Nợ thuê tài chính	84.864.737	84.864.737	3.577.728	20.666.552	101.953.561	101.953.561
	34.619.933.937	34.619.933.937	28.609.072.828	4.185.941.552	10.196.802.661	10.196.802.661
	104.275.016.958	104.275.016.958	229.974.549.636	188.174.220.118	62.474.687.440	62.474.687.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	43.637.922.498		6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 21 tháng 6 năm 2016	Từ 5,43% đến 5,53%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TMCP Vietcombank	3.857.805.750	USD 171.154	7 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 29 tháng 5 năm 2016	Từ 1,8% đến 2,3%	Đảm bảo bằng tài sản là biện pháp bổ sung
Ngân hàng Citibank	16.939.749.017	USD 751.542	6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 2 tháng 3 năm 2016	2%	Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Vietcombank	4.092.605.756		6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 30 tháng 6 năm 2016	6%	Đảm bảo bằng tài sản là biện pháp bổ sung
	68.528.083.021				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay từ đối tượng khác

	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ông Park Dong Hwan	1.127.000.000	USD 50.000	Bất cứ thời điểm nào trong vòng 3 năm kể từ ngày 3 tháng 9 năm 2015	10%	Không có
	1.127.000.000				

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	25.128.944.400	USD 1.114.860	4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Từ 2,93% đến 2,98%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	9.406.124.800		5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	7%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
	34.535.069.200				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy photo theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Chailease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng.

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số đầu năm	7.736.603.050	11.010.259.491
Tăng trong năm:	-	-
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-
Giảm trong năm:	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(5.053.481.765)</u>	<u>(3.273.656.441)</u>
Số cuối năm	<u>2.683.121.285</u>	<u>7.736.603.050</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước							
Số đầu năm	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	11.033.838.777	32.749.178	305.831.631.844	777.271.965.443
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	84.515.502.507	84.515.502.507
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	4.241.907.050	-	(4.241.907.050)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(30.224.710.450)	(30.224.710.450)
Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	-	-	(105.123.539)	37.459.518	(67.664.021)
Giảm khác	-	-	-	(7.047.838.105)	-	-	(7.047.838.105)
Số cuối năm	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	8.227.907.722	(72.374.361)	355.917.976.369	824.447.255.374
Năm nay							
Số đầu năm	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	8.227.907.722	(72.374.361)	355.917.976.369	824.447.255.374
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	113.543.066.421	113.543.066.421
Trích lập quỹ	-	-	-	4.225.775.125	-	(4.225.775.125)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(27.210.964.350)	-27.210.964.350
Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	-	-	(36.197.564)	-	(36.197.564)
Giảm khác	-	-	-	(2.504.059.728)	-	(1.236.367.213)	(3.740.426.941)
Số cuối năm	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	9.949.623.119	(108.571.925)	436.787.936.102	907.002.732.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp	279.865.180.000	279.865.180.000	279.865.180.000	279.865.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	191.000.000.000	191.000.000.000	191.000.000.000	191.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(10.491.434.356)	(10.491.434.356)	(10.491.434.356)	(10.491.434.356)
	460.373.745.644	460.373.745.644	460.373.745.644	460.373.745.644

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Vốn đã góp	
Số đầu năm	279.865.180.000	279.865.180.000
Tăng vốn trong năm	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-
Số cuối năm	279.865.180.000	279.865.180.000
Cổ tức đã trả	(27.210.964.350)	(30.224.710.450)

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.986.518	27.986.518
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.986.518	27.986.518
Cổ phiếu phổ thông	27.986.518	27.986.518
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(479.300)	(479.300)
Cổ phiếu phổ thông	(479.300)	(479.300)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	27.507.218	27.507.218
Cổ phiếu phổ thông	27.507.218	27.507.218
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2014: 10.000 VND/cổ phiếu).

22.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2015 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	677.231	644.230
- Euro (EUR)	173	184

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu từ bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	883.442.397.668	786.989.269.649
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm</i>	526.127.621.311	440.627.864.776
<i>Doanh thu thành phẩm bông</i>	253.215.597.204	239.163.008.307
<i>Doanh thu chăn bông</i>	69.280.103.228	74.087.261.118
<i>Doanh thu bán hàng hóa khác</i>	34.529.755.025	32.044.655.755
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	289.320.900	1.066.479.693
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(2.816.494.881)	(4.469.540.961)
Doanh thu thuần	880.625.902.787	782.519.728.688

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.933.685.308	9.942.106.166
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.213.962.750	2.881.675.026
Cổ tức, lợi nhuận được chia	223.600.000	180.959.178
Doanh thu tài chính khác	45.211.936	563.433.004
	15.416.459.994	13.568.173.374

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	372.730.937.096	325.440.359.432
Giá vốn thành phẩm bông	141.536.538.977	138.343.006.720
Giá vốn chăn bông	37.767.902.768	35.374.540.462
Giá vốn bán hàng hóa khác	11.503.607.111	16.502.273.222
	563.538.985.952	515.660.179.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.302.557.467	977.099.753
- Chi phí nhân công	25.876.522.271	27.712.779.187
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.800.696.850	5.058.122.273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.896.292.104	28.477.462.535
- Chi phí khác	13.694.814.442	13.892.110.070
	74.570.883.134	76.117.573.818
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.105.358	289.483.713
- Chi phí nhân công	42.370.787.887	35.803.589.781
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	26.186.739.033	25.121.618.589
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.220.458.318	14.891.858.583
- Chi phí khác	10.809.857.429	12.117.786.716
	93.875.948.025	88.224.337.382
	168.446.831.159	164.341.911.200

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	2.971.884.267	2.120.543.071
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.369.530.419	3.246.543.905
Chi phí tài chính khác	15.262.086	15.858.309
	10.356.676.772	5.382.945.285

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	662.183.029	1.325.698.020
Thu nhập từ thanh lý tài sản	281.043.851	300.000.000
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	20.000.000	399.788.800
Thu nhập khác	361.139.178	625.909.220
Chi phí khác	(4.232.569.411)	(1.369.368.284)
Chi phí hỗ trợ nhân viên	(601.492.750)	(317.678.292)
Chi phí hoa hồng	(862.736.553)	(1.051.689.992)
Chi phí khác	(2.768.340.108)	-
Lỗ khác	(3.570.386.382)	(43.670.264)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	511.044.458.696	449.906.560.605
Chi phí nhân công	130.161.215.769	125.753.755.766
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	50.450.097.035	30.286.393.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.886.531.941	59.529.069.003
Chi phí khác	24.954.421.357	18.461.144.263
	<u>765.496.724.798</u>	<u>683.936.923.019</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên lợi nhuận.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.736.417.147	26.177.573.872
	<u>34.736.417.147</u>	<u>26.177.573.872</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	148.279.483.568	110.659.195.477
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>	<i>10.898.073.899</i>	<i>8.510.735.848</i>
Điều chỉnh cho chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại phải thu, tiền của năm trước	-	95.625.937
Doanh thu phiếu mua hàng chưa giao hàng cho khách hàng	-	511.113.634
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	6.099.625.203	6.478.555.559
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu	-	28.140.568
Dự phòng trợ cấp mất việc trích lập thêm	123.473.314	817.197.963
Các khoản lỗ của công ty con không chịu thuế	2.824.976.434	-
Các khoản lỗ của công ty liên kết không chịu thuế	1.849.998.948	-
Các điều chỉnh khác	-	580.102.187
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>	<i>(1.284.752.252)</i>	<i>(180.959.178)</i>
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu của năm trước	(28.140.568)	-
Doanh thu phiếu mua hàng chưa giao hàng cho khách hàng	(47.272.728)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại phải thu, tiền	(905.993.355)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(223.600.000)	(180.959.178)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(79.745.601)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	157.892.805.215	118.988.972.147
Thuế TNDN ước tính trong năm	34.736.417.147	26.177.573.872
Thuế TNDN phải trả đầu năm	23.233.565.792	24.701.550.643
Thuế trích thiếu các năm trước	835.179.863	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(27.428.056.122)	(27.645.558.723)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	31.377.106.680	23.233.565.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Intermaru Vina	Công ty liên kết	Cho vay	57.473.000.000	-
		Thu tiền cho vay	9.100.000.000	-
		Doanh thu gia công	1.272.293.966	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0 đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Số dư cuối năm của các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Intermaru Vina	Công ty liên kết	Gia công	269.682.885	-
			269.682.885	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Ông Cho Yong Hwan (*)	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	-	615.759.578
Công ty Cổ phần Intermaru Vina (**)	Công ty liên kết	Cho vay	48.373.000.000	-
			48.373.000.000	615.759.578

(*) Đây là khoản cho cá nhân ông Cho Yong Hwan (Phó Tổng Giám đốc) vay không có tài sản đảm bảo với thời hạn 1 năm và lãi suất 8%/năm.

(**) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Intermaru Vina vay theo các hợp đồng được ký kết trong năm 2015. Các khoản cho vay này có thời hạn 4 tháng, hưởng lãi suất từ 5%-6%/năm.

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và các quyền lợi khác	16.663.930.436	16.260.194.797
	16.663.930.436	16.260.194.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	113.543.066.421	84.515.502.507
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>113.543.066.421</u>	<u>84.515.502.507</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.507.218	27.507.218
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>27.507.218</u>	<u>27.507.218</u>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chần, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu các sản phẩm từ chần, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng 96,06% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Đầu tư ngắn hạn	185.629.759.578	(185.629.759.578)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	185.014.000.000	185.014.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	615.759.578	615.759.578
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.237.764.051)	1.275.326.796	(5.962.437.255)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	57.834.336	57.834.336
Các khoản phải thu khác	3.195.610.638	351.957.694	3.547.568.332
Tài sản ngắn hạn khác	2.219.184.582	(1.653.934.752)	565.249.830
Các khoản phải thu dài hạn khác	304.092.883	1.810.487.097	2.114.579.980
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(1.275.326.796)	(1.275.326.796)
Tài sản dài hạn khác	566.344.375	(566.344.375)	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	587.599.234	587.599.234
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.882.251.043	(587.599.234)	5.294.651.809
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
	<i>Năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Năm 2014 (được trình bày lại)</i>
Doanh thu	785.922.789.956	1.066.479.693	786.989.269.649
Thu nhập khác	2.557.162.188	(1.231.464.168)	1.325.698.020
Chi phí khác	(1.534.352.759)	164.984.475	(1.369.368.284)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Vào ngày 12 tháng 1 năm 2016, Công ty đã được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra Nước ngoài số 201600083 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để thành lập Công ty TNHH Everpia Intermaru. Công ty TNHH Everpia Intermaru có trụ sở tại số 30-34 Ludwig-Erhard-Strasse, 65760 Eschborn, Đức. Hoạt động chính của Công ty TNHH Everpia Intermaru là kinh doanh vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng khác; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật Đức; thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ nội thất bằng gỗ.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



CÔNG TY
CỔ PHẦN
EVERPIA
H. H. GIA L. L. P. P. H. H. P. P.

Lee Jae Eun
Tổng giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016